

### PHẦN 1 : Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

#### 1.1. Định dạng sản phẩm

Mẫu sản phẩm	: Dạng tổng hợp
Tên sản phẩm	: SLANETZ AND BARTLEY AGAR
Mã sản phẩm	: BK037
Nhóm sản phẩm	: Sản phẩm thương mại

#### 1.2. Các cách sử dụng đã được xác định là phù hợp của chất hoặc hỗn hợp và các cách sử dụng được khuyến nghị nên tránh

##### 1.2.1. Các cách sử dụng được xác nhận và khuyến cáo

Lĩnh vực sử dụng	: Sử dụng công nghiệp, chuyên môn
Mục đích của chất/ hỗn hợp	: Kiểm soát vi sinh

##### 1.2.2. Các cách sử dụng được khuyến nghị nên tránh

Không có thông tin

#### 1.3. Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

BIOKAR DIAGNOSTICS THUỘC TẬP ĐOÀN SOLABIA  
 Địa chỉ : Rue des Quarante Mines  
 60002 Beauvais Cedex - Pháp  
 T 0033 3 44 14 33 33 - F 0033 3 44 14 33 34  
[info.fds@solabia.fr](mailto:info.fds@solabia.fr) - [www.biokar-diagnostics.fr](http://www.biokar-diagnostics.fr)

#### 1.4. Điện thoại khẩn cấp

Không có thông tin

### PHẦN 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

#### 2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp

##### Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Aquatic Chronic 3 H412  
 Chi tiết phân loại và bản kê H : xem phần 16

#### 2.2. Các yếu tố nhãn

##### Dán nhãn theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Từ tín hiệu (CLP)	: -
Báo cáo nguy hiểm (CLP)	: H412 - Độc đối với đời sống thủy sinh với ảnh hưởng lâu dài
Báo cáo phòng ngừa (CLP)	: P273 - Tránh thải ra môi trường

#### 2.3. Các nguy cơ khác

**Tác động hóa lý, sức khỏe con người và tác động môi trường** : Có hại cho đời sống thủy sinh với ảnh hưởng lâu dài. Có thể gây kích ứng vừa phải cho mắt.

Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài có thể gây kích ứng da. Có thể có hại nếu nuốt phải và xâm nhập vào đường thở.

### PHẦN 3: Thành phần, thông tin về các phụ liệu

#### 3.1. Chất

Không áp dụng

#### 3.2. Hỗn hợp

Tên	Số CAS	%	Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]
Sodium azide	(CAS No) 26628-22-8 (EC no) 247-852-1 (EC index no) 011-004-00-7	0,96	Acute Tox. 2 (Oral), H300 Aquatic Acute 1, H400 Aquatic Chronic 1, H410
2,3,5 triphenyl-tetrazolium chloride	(CAS No) 298-96-4 (EC no) 206-071-6	0,24	Skin Irrit. 2, H315 Eye Irrit. 2, H319 STOT SE 3, H335

Xem chi tiết ở bảng H, Phần 16

# SLANETZ AND BARTLEY AGAR

## PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo Quy định (EC) Số 1907/2006 (REACH) – Phụ lục II

### PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu

#### 4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

<b>Sơ cứu khi hít phải</b>	: Nếu thở khó khăn, đưa nạn nhân tới nơi có không khí trong lành và giữ yên ở tư thế thoải mái Gọi cho Bác sĩ hoặc trung tâm y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe
<b>Sơ cứu sau khi tiếp xúc với da</b>	: Rửa thật kỹ với xà phòng và nhiều nước.
<b>Sơ cứu sau khi tiếp xúc với mắt</b>	: Rửa sạch bằng nhiều nước. Chăm sóc y tế nếu bị đau rát và đỏ mắt kéo dài
<b>Sơ cứu khi uống phải</b>	: Súc miệng, không gây ói mửa. Gọi điện cho Trung tâm y tế hoặc Bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe

#### 4.2. Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Không có thông tin

#### 4.3. Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Điều trị các triệu chứng

### PHẦN 5: Biện pháp cứu hỏa

#### 5.1. Phương tiện cứu hỏa

**Phương tiện cứu hỏa phù hợp** : Phun nước, bột khô, bọt

#### 5.2. Các mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ các chất hoặc hỗn hợp

**Sản phẩm phân hủy nguy hiểm trong trường hợp hỏa hoạn** : Khói độc hại có thể được phát sinh.

#### 5.3. Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

**Bảo vệ trong quá trình chữa cháy** : Chỉ hành động khi có các thiết bị bảo vệ phù hợp. Có thiết bị hô hấp khép kín. Quần áo bảo hộ hoàn chỉnh.

### PHẦN 6: Các biện pháp giảm nhẹ tai nạn

#### 6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

##### 6.1.1. Đối với các nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp

**Thiết bị bảo hộ** : Mặc đồ bảo hộ cá nhân. Để biết thêm chi tiết, tham khảo phần 8: "Kiểm soát phơi nhiễm/ bảo vệ cá nhân"

**Quy trình ứng phó khẩn cấp** : Cung cấp phương tiện thông khí đầy đủ. Đưa mọi người đến nơi an toàn

**Các biện pháp trong trường hợp phát sinh khói** : Tránh làm gia tăng khói và hít phải khói

##### 6.1.2. Đối với nhân viên ứng cứu khẩn cấp

**Thiết bị bảo hộ** : Không hành động khi không có các thiết bị bảo hộ phù hợp. Có thiết bị hô hấp khép kín. Quần áo bảo hộ hoàn chỉnh. Để biết thêm chi tiết, tham khảo phần 8: "Kiểm soát phơi nhiễm/ bảo vệ cá nhân"

#### 6.2. Đề phòng cho môi trường

Không thải ra môi trường. Ngăn chặn đi vào hệ thống cống, tầng hầm và nơi làm việc, hoặc bất kỳ nơi nào có thể gây nguy hiểm.

#### 6.3. Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

**Đề bao ngăn** : Thu gom

**Phương pháp làm sạch** : Thu dọn vào thùng chứa thích hợp để xử lý.

**Thông tin khác** : Vứt bỏ vật liệu hoặc chất thải rắn tại một địa điểm đã được quy định

#### 6.4. Tham khảo các phần khác

Không có thêm thông tin

### PHẦN 7: Xử lý và bảo quản

#### 7.1. Thận trọng trong việc bảo quản

**Các lưu ý khi bảo quản** : Đảm bảo thông gió tốt ở nơi làm việc. Tránh hít bụi. Mặc đồ bảo hộ cá nhân. Để biết thêm thông tin, tham khảo thêm tại phần 8.

**Biện pháp vệ sinh** : Luôn rửa tay sau khi sử dụng sản phẩm.

#### 7.2. Điều kiện lưu trữ an toàn, bao gồm bất kỳ các điều kiện không tương thích

**Điều kiện bảo quản** : Lưu trữ ở nơi tránh ánh sáng, trong thùng kín

**Nhiệt độ lưu trữ** : 2 - 30 °C

**Vật liệu đóng gói** : Nhựa, Thủy tinh.

#### 7.3. Sử dụng cụ thể

Không có thêm thông tin

# SLANETZ AND BARTLEY AGAR

## PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo Quy định (EC) Số 1907/2006 (REACH) – Phụ lục II

### PHẦN 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

#### 8.1. Các thông số kiểm soát

Sodium azide (26628-22-8)		
EU	Local name	Sodium azide
EU	IOELV TWA (mg/m <sup>3</sup> )	0,1 mg/m <sup>3</sup>
EU	IOELV STEL (mg/m <sup>3</sup> )	0,3 mg/m <sup>3</sup>
EU	Notes	Skin
France	Local name	Azide de sodium
France	VME (mg/m <sup>3</sup> )	0,1 mg/m <sup>3</sup>
France	VLE (mg/m <sup>3</sup> )	0,3 mg/m <sup>3</sup>

#### 8.2. Kiểm soát phơi nhiễm

- Biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp** : Đảm bảo nơi làm việc thông thoáng
- Vật liệu quần áo bảo hộ** : Mặc các bộ quần áo bảo hộ phù hợp
- Bảo vệ tay** : Sử dụng găng tay phù hợp
- Bảo vệ mắt** : Nên đeo kính an toàn có bộ phận bảo vệ bên cạnh để tránh các hạt trong không khí và / hoặc các tiếp xúc mắt khác với sản phẩm này
- Bảo vệ da và cơ thể** : Mặc các bộ quần áo bảo hộ phù hợp
- Bảo vệ hô hấp** : Thiết bị hô hấp phù hợp
- Kiểm soát phơi nhiễm môi trường** : Không phát tán ra môi trường

### PHẦN 9: Các tính chất vật lý và hóa học

#### 9.1. Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

- Hình thể** : Rắn
- Dạng** : Bột.
- Màu sắc** : màu trắng kem
- Mùi** : Không có thông tin
- Ngưỡng của mùi** : Không có thông tin
- pH** : Không có thông tin
- Tốc độ bay hơi (butylacetate=1)** : Không có thông tin
- Điểm nóng chảy** : Không có thông tin
- Điểm đóng băng** : Không có thông tin
- Điểm sôi** : Không có thông tin
- Flash point** : Không có thông tin
- Tỷ lệ hóa hơi** : Không có thông tin
- Nhiệt độ phân hủy** : Không có thông tin
- Khả năng bắt chát( chất rắn, khí)** : Không có thông tin
- Áp suất hơi** : Không có thông tin
- Mật độ hơi tại 20 °C** : Không có thông tin
- Mật độ tương đối** : Không có thông tin
- Độ hòa tan** : Hòa tan trong nước.
- Log Pow** : Không có thông tin
- Độ nhớt, động lực** : Không có thông tin
- Độ nhớt, động năng** : Không có thông tin
- Đặc tính cháy nổ** : Không có thông tin
- Tính oxy hóa** : Không có thông tin
- Giới hạn gây nổ** : Không có thông tin

#### 9.2. Thông tin khác

Không có thêm thông tin

### PHẦN 10: Tính ổn định và phản ứng

#### 10.1. Khả năng phản ứng

Không có thêm thông tin

#### 10.2. Tính ổn định hóa học

Ổn định ở nhiệt độ thường

#### 10.3. Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Không có thêm thông tin

# SLANETZ AND BARTLEY AGAR

## PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo Quy định (EC) Số 1907/2006 (REACH) – Phụ lục II

### 10.4. Các điều kiện cần tránh

Ẩm ướt

### 10.5. Vật liệu không tương thích

Acid. Ở nhiệt độ cao : kim loại

### 10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Carbon dioxide. Carbon monoxide

## PHẦN 11: Thông tin độc học

### 11.1. Thông tin về ảnh hưởng độc hại

<b>Độc tính cấp tính</b>	: Không được phân loại Không có dữ liệu
<b>Ăn mòn/ kích ứng da</b>	: Không được phân loại Không có dữ liệu
<b>Tổn thương/ kích ứng mắt</b>	: Không được phân loại Không có dữ liệu
<b>Nhạy cảm</b>	: Không được phân loại Không có dữ liệu
<b>Biến đổi tế bào gốc</b>	: Không được phân loại Không có dữ liệu
<b>Gây ung thư</b>	: Không được phân loại Không có dữ liệu
<b>Độc tính với sinh sản</b>	: Không được phân loại Không có dữ liệu
<b>Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể ( Phơi nhiễm đơn lẻ)</b>	: Không được phân loại Không có dữ liệu
<b>Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể ( Phơi nhiễm nhiều lần)</b>	: Có thể gây tổn thương các cơ quan khi tiếp xúc lâu dài hoặc lặp lại Không có dữ liệu
<b>Nguy cơ hô hấp</b>	: Không được phân loại Không có dữ liệu

# SLANETZ AND BARTLEY AGAR

## PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo Quy định (EC) Số 1907/2006 (REACH) – Phụ lục II

### PHẦN 12: Thông tin sinh thái học

#### 12.1. Độc tính

Sinh thái học cơ bản : Độc hại đối với thủy sinh có ảnh hưởng lâu dài.

#### 12.2. Tính bền vững và phân hủy

Tính bền vững và phân hủy : Không có thông tin

#### 12.3. Tiềm năng tích tụ sinh học

Tiềm năng tích tụ sinh học : Không có thông tin

#### 12.4. Tính biến đổi trong đất

Sinh thái đất : Không có thông tin.

#### 12.5. Results of PBT and vPvB assessment

Không có thêm thông tin

#### 12.6. Các ảnh hưởng khác

Các tác động khác : Không có thông tin.

### PHẦN 13: Các lưu ý về tiêu hủy

#### 13.1. Phương pháp xử lý chất thải

Khuyến cáo xử lý chất thải : Xử lý an toàn theo đúng quy định của địa phương / quốc gia. Thiêu đốt, xử lý hoặc tái chế tại nhà cung cấp cụ thể

Sinh thái - vật liệu phế thải : Không xả rác ra môi trường.

### PHẦN 14: Thông tin vận chuyển

Phù hợp với ADR / RID / IMDG / IATA / ADN

#### 14.1. Số UN

Không quy định về vận chuyển

#### 14.2. Tên vận chuyển thích hợp

Tên vận chuyển thích hợp (ADR) : Không áp dụng

Tên vận chuyển thích hợp (IMDG) : Không áp dụng

Tên vận chuyển thích hợp (IATA) : Không áp dụng

Tên vận chuyển thích hợp (ADN) : Không áp dụng

Tên vận chuyển thích hợp (RID) : Không áp dụng

#### 14.3. Phân loại hàng nguy hiểm trong vận chuyển

##### ADR

Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (ADR) : Không áp dụng

##### IMDG

Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (IMDG): Không áp dụng

##### IATA

Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (IATA) : Không áp dụng

##### ADN

Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (ADN) : Không áp dụng

##### RID

Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (RID) : Không áp dụng

#### 14.4. Nhóm đóng gói

Nhóm đóng gói (ADR) : Không áp dụng

Nhóm đóng gói (IMDG) : Không áp dụng

Nhóm đóng gói (IATA) : Không áp dụng

Nhóm đóng gói (ADN) : Không áp dụng

Nhóm đóng gói (RID) : Không áp dụng

#### 14.5. Môi trường độc hại

Nguy hiểm cho môi trường : Không

Ô nhiễm môi trường biển : Không

# SLANETZ AND BARTLEY AGAR

## PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo Quy định (EC) Số 1907/2006 (REACH) – Phụ lục II

Thông tin khác

: Không có thông tin bổ sung

### 14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

**- Vận tải đường bộ**

Không có thông tin

**- Vận tải đường biển**

- Không có thông tin

**- Vận tải đường hàng không**

Không có thông tin

**- Vận tải đường thủy nội địa**

Vận tải bị cấm (ADN)

: Không

Not subject to ADN

: Không

**- Vận tải đường sắt**

Vận tải bị cấm (RID)

: Không

### 14.7. Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Không áp dụng

## PHẦN 15: Thông tin pháp luật

### 15.1. Các quy định / luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường dành riêng cho chất hoặc hỗn hợp

#### 15.1.1. Các quy định của EU

Không chứa các chất trong Phụ lục hạn chế XVII, Quy định REACH substances

Không chứa các chất trong danh mục REACH candidate

Không chứa các chất trong phụ lục XIV, quy định REACH

#### 15.1.2. Các quy định của Quốc gia

Không có thông tin thêm

### 15.2. Đánh giá an toàn hóa chất

Không có thông tin thêm

## PHẦN 16: Thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H- và EUH:

Acute Tox. 2 (Oral)	Độc tính cấp (Đường miệng), Nhóm 2
Aquatic Acute 1	Nguy hiểm đối với môi trường nước - Nguy hiểm cấp tính, Loại 1
Aquatic Chronic 1	Nguy hại đối với môi trường nước - Nguy cơ mãn tính, Loại 1
Aquatic Chronic 3	Nguy hiểm đối với môi trường nước - Nguy cơ mãn tính, Nhóm 3
Eye Irrit. 2	Tổn thương mắt nghiêm trọng / kích ứng mắt, Nhóm 2
Skin Irrit. 2	Ăn mòn / kích ứng da, Loại 2
STOT SE 3	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể - Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Kích ứng đường hô hấp
H300	Gây tử vong nếu nuốt phải
H315	Gây kích ứng da
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H335	Có thể gây kích ứng đường hô hấp
H400	Rất độc cho đời sống thủy sinh
H410	Rất độc đối với đời sống thủy sinh với tác dụng lâu dài
H412	Có hại cho đời sống thủy sinh với ảnh hưởng lâu dài

Thông tin này dựa trên kiến thức hiện tại của chúng tôi, nhằm mô tả sản phẩm liên quan đến các biện pháp an toàn phù hợp. Thông tin không tuyên bố sự đảm bảo về bất kỳ đặc điểm nào của sản phẩm.